

DANH SÁCH LÃNH TIỀN CÔNG PVAS + NK + HPH + PVBT hè 2020

0

STT	HỌ VÀ TÊN	PVAS	PVBT	HPH	NK	LƯƠNG ĐỢT 2
1	LÂM THỊ MỘNG TRINH	821.100	1.667.430	1.969.248	725.294	5.183.072
2	NGUYỄN THỊ SÁNH	821.100	1.615.323	1.891.427	503.837	4.831.687
3	NGUYỄN THỊ GIANG THANH	797.640	1.615.323	1.891.427	648.289	4.952.679
4	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	432.300	1.189.676	1.223.188	139.500	2.984.664
5	HOÀNG THỊ THANH BÚT	721.350	1.954.400	1.996.280	451.986	5.124.016
6	NGÔ HOÀNG UYÊN MI	598.950	1.500.940	1.543.220	211.656	3.854.766
7	DƯƠNG THỊ NGỌC	784.000	1.800.000	1.645.658		4.229.658
8	TRẦN THỊ LỆ XUÂN	467.000	995.913	1.022.830	183.107	2.668.850
9	NGUYỄN THỊ NGỌC THU	0		0		0
10	GIANG THỊ NGỌC THANH	759.073	2.057.561	1.696.098		4.512.732
11	ĐOÀN HOÀI NAM	198.400	435.000	424.666		1.058.066
12	LÊ THUY ANH ĐÀO	690.577	1.555.623	1.588.957	346.844	4.182.001
13	ĐÀM THỊ NGỌC LOAN	800.000	1.691.429	1.737.143	270.000	4.498.571
14	PHAN THỊ KIM LOAN	638.230	1.669.770	1.672.000	250.500	4.230.500
15	ĐÀO KHÁNH PHỤNG	800.000	1.700.000	1.734.000		4.234.000
16	PHẠM THỊ NGUYỄN THÙY	721.350	1.954.400	1.996.280	451.986	5.124.016
17	NGUYỄN THỊ CHÂU THANH	1.093.714	2.706.926	2.783.177	322.663	6.906.480
18	NGUYỄN THỊ THU THÚY	108.075	297.419	305.797	34.875	746.166
19	TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	400.000	845.714	868.571	135.000	2.249.286
20	TRẦN THỊ KIỀU	79.902	216.585	178.537		475.024
21	NGUYỄN XUÂN THANH THẢO	0		0		0
22	NGUYỄN THỊ HỘ	672.000	1.512.000	1.381.800		3.565.800
23	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	736.000	1.603.857	1.558.686	67.500	3.966.043
24	LÊ THỊ THU DUNG	799.024	2.165.854	1.785.366		4.750.244
25	SỬ THỊ NGỌC CHÂU	560.000	1.628.000	1.672.000	250.500	4.110.500
26	PHẠM KIM HIỀN	233.500	497.957	511.415	91.554	1.334.425
27	NGUYỄN THỊ HỒNG TÂM	821.100	1.667.430	1.969.000	648.289	5.105.819
28	TRẦN THỊ HÀ	480.000	1.020.000	1.040.400		2.540.400
29	VÔ THỊ MỸ LINH	546.857	1.353.463	1.391.589	161.331	3.453.240
30	TRẦN THỊ THANH THẢO	0		0		0
31	ĐÀO VŨ UYÊN DUY	705.600	1.620.000	1.481.092		3.806.692
32	HOÀNG THỊ BẠCH LY	672.000	1.512.000	1.381.800		3.565.800
33	NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	597.654	1.568.988	1.613.185	185.291	3.965.118
34	NGUYỄN SONG HÀ NY	726.923	1.637.497	1.672.587	346.844	4.383.851
35	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	598.950	1.500.940	1.543.220	211.656	3.854.766
36	NGUYỄN THỊ MINH THƯ	934.000	1.991.826	2.045.659	366.214	5.337.700
37	NGUYỄN KIM QUỲNH NHƯ	762.450	1.459.002	1.761.155	503.837	4.486.444
38	PHẠM THANH PHÚ	762.450	1.393.868	1.688.693	248.142	4.093.152
39	NGUYỄN DƯƠNG	762.450	1.393.868	1.688.693	248.142	4.093.152
40	BÙI DIỄM TÚ MINH	750.720	1.393.868	1.539.693	203.682	3.887.962
41	NGUYỄN THỊ HỒNG GÂM	903.210	1.732.564	1.539.693		4.175.467
42	ÔN THỊ THANH THANH	903.210	1.732.564	1.539.693		4.175.467
43	NGÔ THỊ CẨM LINH	750.720	1.393.868	1.539.693	203.682	3.887.962
44	MAI THỊ NGUYỆT	903.210	1.732.564	1.539.693		4.175.467
45	LÊ THỊ YẾN TRINH	903.210	1.732.564	1.539.693		4.175.467
46	HOÀNG THỊ HẠNH	0	0			0
TỔNG CỘNG		28.218.000	62.713.975	63.593.000	8.412.200	162.937.175